

Exercise 1: Chọn từ khác loại

1. A. visit B. wear C. join D. luck

2. A. fatter B. thinner C. teacher D. bigger

3. A. eat B. fish C. chicken D. beef

4. A. singer B. hospital C. engineer D. farmer

Exercise 2: Nhìn vào đồng hồ và viết giờ tương ứng







1. half past 12

2.

3.







4

5.

6.







7.

S.

9.

Exercise 3: Chọn đáp án đúng

1. My father is _____ pilot.

A. a B. an

C. the D. X

2. Would you like _____ tea?



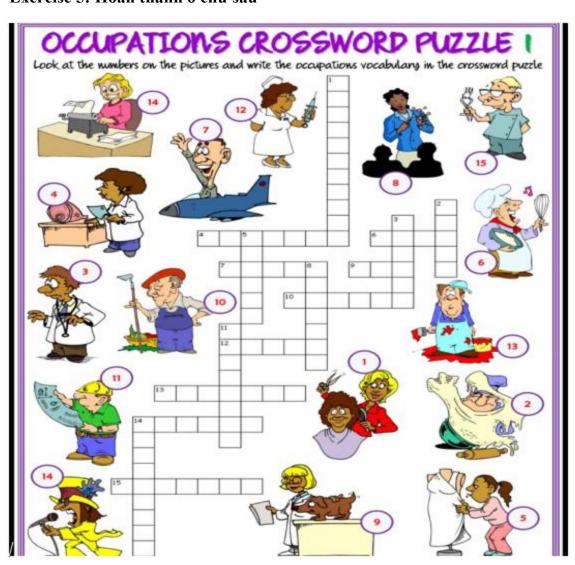
A. many B. much
C. some D. little
3. – time is it? – It's one o'clock.
A. What B. When
C. Who D. How
4. – What does he like? – He's tall.
A. look B. do
C. see D. have
5. My birthday is November 1st.
A. in B. at
C. on D. of
6. – What are you doing, Linda? – I'm an email.
A. reading B. listening
C. writing D. speaking
7. He watches TV half past seven.
A. to B. on
C. with D. at
8. He often his teeth after having breakfast.
A. has B. brushes
C. washes D. eats
Exercise 4: Sắp xếp các chữ sau thành câu hoàn chỉnh

1. your/ work/ brother/ Where/ does?



	?
2. 6 o'clock/ get/ I/ up/ always/ at.	
	·•
3. you/ Do/ playing/ like/ football?	
	?
4. than/ brother/ dad/ my/ my/ is/ taller.	
	9

Exercise 5: Hoàn thành ô chữ sau







Đáp án

Exercise 1: Chọn từ khác loại

1. D	2. C	3. A	4. B

Exercise 2: Nhìn vào đồng hồ và viết giờ

- 2. half past two
- 3. seven o'clock
- **4.** Half past eleven
- **5.** half past six
- **6.** a quarter past eight
- 7. a quarter past three
- **8.** half past four
- **9.** a quarter to seven

Exercise 3: Chọn đáp án đúng

1. A	2. C	3. A	4. A
5. C	6. C	7. D	8. B

Exercise 4: Sắp xếp các chữ sau thành câu hoàn chỉnh

- **1.** Where does your brother work?
- **2.** I always get up at 6 o'clock.
- **3.** Do you like playing football?
- **4.** My dad is taller than my brother.



1. hairdresser

2. baker

Exercise 5: Hoàn thành ô chữ sau

3. doctor
4. butcher
5. tailor
6. cook
7. pilot
8. teacher
9. vet
10. farmer
11. engineer
12. nurse
13. painter
14. secretary
15. dentist